

NGHIÊN CỨU SỰ HIỂU BIẾT VỀ CÔNG TÁC XÃ HỘI VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ LÂM SÀNG TẠI BỆNH VIỆN PHỤ SẢN HÀ NỘI

Vũ Thị Thu Hiền¹, Đoàn Minh Thực¹, Bùi Thị Hiền Hòa¹,
Trương Thanh Tùng¹, Nguyễn Ngọc Phan¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Nghiên cứu đầu tiên tại một bệnh viện công tuyến cuối với mục đích mô tả thực trạng sự hiểu biết và các yếu tố liên quan của nhân viên y tế lâm sàng về nghề công tác xã hội trong bệnh viện, qua đó đi sâu nghiên cứu kiến thức, thái độ cũng như hành vi của cán bộ y tế với ngành Công tác xã hội. **Phương pháp nghiên cứu:** nghiên cứu mô tả cắt ngang thực hiện khảo sát tại một thời điểm hay trong khoảng một thời gian ngắn, mỗi đối tượng chỉ thu thập thông tin một lần và không theo dõi xuôi theo thời gian, sau đó suy luận mối quan hệ nguyên nhân và kết quả giữa các biến số để xác lập yếu tố tiên đoán và kết quả, nhằm để nhận định sự hiểu biết, kiến thức về Công tác xã hội của nhân viên y tế tại bệnh viện Phụ Sản Hà Nội trong năm 2021. **Kết quả:** nghiên cứu cho thấy đa số nhân viên y tế tại Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội có kiến thức về nghề CTXH ở mức trung bình (48,7%). Tuy nhiên phần lớn nhân viên y tế có thái độ tích cực về nghề CTXH (80%). **Kết luận:** Nghiên cứu cho thấy nhận thức của NVYT có sự khác biệt so với định nghĩa về vai trò của CTXH trong bệnh viện trên thế giới và vẫn còn 1 số hiểu lầm về CTXH trong bệnh viện như việc đồng nhất các hoạt động từ thiện với các hoạt động CTXH; hay từ chối việc làm việc trong cùng 1 nhóm với nhân viên CTXH. **Từ khóa:** nhân viên y tế lâm sàng, kiến thức về nghề CTXH, thái độ tích cực, hành vi, định nghĩa về vai trò của CTXH.

SUMMARY

THE EVALUATION OF THE UNDERSTANDING ABOUT SOCIAL WORK AND RELATED FACTORS OF CLINICAL MEDICAL STAFFS AT PHU SAN HANOI HOSPITAL

Aims: The first study was conducted at a top government hospital with the aim of truthfully describing the understanding and related factors of clinical medical staffs towards the hospital's social work profession, in order to delve into the knowledge, attitude, and behavior of medical staffs towards the social work activities. **Methods:** The study describes a cross-sectional survey conducted over a period of time or a short period of time, where each subject only collects information once, rather than tracking time, then infer the causal relationship between variables to determine the predictive factors and outcomes, in order to determine the understanding of social work among medical staff at Phu San Hanoi Hospital in

2021. **Results:** Research shows that the majority of medical staff at Phu San Hanoi Hospital have an average of 48.7% understanding of Social work profession. However, most medical staffs (80%) hold a positive attitude towards the Social work profession.

Conclusions: The study shows that medical staffs has different definitions of the role of social work in hospitals around the world, and hospitals still have some misunderstandings about social work, such as combining charitable activities with Social work activities. Or refuse to work in the same team as Social worker. **Keywords:** clinical medical staff, understanding of social work profession, positive attitude, behavior, definition of social work role.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong tiến trình 10 năm thực hiện Đề án "Phát triển nghề Công tác xã hội (CTXH) trong ngành Y tế giai đoạn 2011 – 2020" theo Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg về việc phê duyệt "Đề án phát triển nghề CTXH ở Việt Nam, giai đoạn 2010 – 2020"¹, CTXH trong bệnh viện đã bước đầu khẳng định được vai trò quan trọng trong việc xây dựng mối quan hệ hài hoà giữa thể chất và tinh thần người bệnh. Vấn đề kiến thức, thái độ, hành vi liên quan đến CTXH trong y tế của đội ngũ nhân viên y tế (NVYT) lâm sàng là các yếu tố ảnh hưởng mạnh tới hoạt động CTXH. Tại bệnh viện Phụ Sản Hà Nội, trung bình mỗi năm có khoảng 50 lượt hỗ trợ bao gồm người bệnh có hoàn cảnh khó khăn và các trường hợp tai biến được bệnh viện hỗ trợ các dịch vụ và chi phí khám chữa bệnh, sinh hoạt, vv... Mạng lưới công tác xã hội tại bệnh viện được kết nối với các khoa lâm sàng thông qua đội ngũ NVYT lâm sàng cụ thể là trưởng khoa và điều dưỡng trưởng². Hoạt động khám chữa bệnh hiện tại mới chỉ được thực hiện bởi các nhân viên có chuyên môn về y, còn các vấn đề xã hội của bệnh nhân chưa được quan tâm trợ giúp. Việc kết hợp điều trị thể chất và tinh thần cho người bệnh là phương pháp trị liệu hết sức cần thiết trong quá trình điều trị cho người bệnh tại bệnh viện. Tại bệnh viện chưa có một nghiên cứu nào về vấn đề thực trạng sự hiểu biết và các yếu tố liên qua bao gồm thái độ, hành vi của NVYT lâm sàng về nghề CTXH. Nghiên cứu được tiến hành nhằm mục tiêu:

1. *Mô tả thực trạng sự hiểu biết và các yếu tố liên quan của NVYT lâm sàng về Nghề công tác xã hội trong bệnh viện tại bệnh viện Phụ Sản*

¹Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Vũ Thị Thu Hiền

Email: vuhienmd1511@gmail.com

Ngày nhận bài: 19.01.2024

Ngày phản biện khoa học: 11.3.2024

Ngày duyệt bài: 27.3.2024

Hà Nội trong năm 2021.

2. Phân tích các yếu tố liên quan tới thực trạng về sự hiểu biết này.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu. Lựa chọn ngẫu nhiên trong các nhân viên y tế đang công tác và hoạt động tại bệnh viện Phụ Sản Hà Nội, tối đa 90 người (bác sĩ và điều dưỡng, nữ hộ sinh) từ 09 khoa phòng lâm sàng trong bệnh viện đồng ý tự nguyện tham gia nghiên cứu. Không bao gồm các nhân viên y tế đang nghỉ chế độ và lao động theo hợp đồng ngắn hạn dưới 01 năm.

2.2. Phương pháp nghiên cứu. Sử dụng phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang thực hiện khảo sát tại một thời điểm hay trong khoảng một thời gian ngắn, mỗi đối tượng chỉ thu thập thông tin một lần và không theo dõi xuôi theo thời gian, sau đó suy luận mối quan hệ nguyên nhân và kết quả giữa các biến số để xác lập yếu tố tiên đoán và kết quả, nhằm để nhận định sự hiểu biết, kiến thức về Công tác xã hội của nhân viên y tế tại bệnh viện Phụ Sản Hà Nội trong năm 2021.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra bảng hỏi để thu thập số liệu. Tác giả đã tham khảo bảng hỏi Q-MSW được tác giả Trương Nguyễn Xuân Quỳnh xây dựng thử nghiệm tại Đại học Chulalongkorn, BV Đại học Y Dược TP HCM và chỉnh sửa một số câu hỏi để phù hợp với thực tiễn tại bệnh viện Phụ Sản Hà Nội³.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của nhóm đối tượng nghiên cứu

Bảng 3.1. Đặc điểm chung

Chỉ số	Tần số (n=90)	Tỷ lệ (%)
Giới tính		
Nam	25	27,7
Nữ	65	72,3
Trình độ học vấn		
Trung cấp	0	0
Cao đẳng	13	14,5
Đại học	26	28,9
Sau đại học	51	56,6
Tỷ lệ tương tác với NVCTXH		
Có tương tác	90	100
Chưa tương tác	0	0
Tham gia tập huấn CTXH		
Có tham gia	32	35,6
Chưa tham gia	58	64,4
Thu nhập trung bình		
< 5 triệu	0	0
5- 10 triệu	0	0
10 – 20 triệu	75	83,3

>20 triệu	15	16,7
Mức độ tương tác với NVCTXH		
Hiếm có	12	13,3
Thỉnh thoảng	57	63,3
Thường xuyên	20	22,3
Mỗi ngày	1	1,1

Bảng 3.1 cho thấy trong tổng số 90 NVYT được phỏng vấn có đến 72,3% là nữ, 85,5% NVYT có trình độ đại học và sau đại học (trong đó có tới 56,6 % NVYT có trình độ sau đại học). Phần lớn (83,3%) NVYT có thu nhập trung bình một tháng từ 10 triệu đến 20 triệu.

100% số NVYT được khảo sát có sự tương tác với nhân viên CTXH trong đó mức độ tương tác thỉnh thoảng chiếm 63,3%, thường xuyên chiếm 22,3%, hiếm có là 13,3%. Bên cạnh đó trong số NVYT được phỏng vấn đã có 35,6% số cán bộ đã được tham gia tập huấn CTXH.

3.2. Thực trạng kiến thức của nhân viên y tế về Nghề CTXH tại Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội. NVYT tại Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội có kiến thức về nghề CTXH mới chỉ ở mức trung bình (48,7%). 5,6% NVYT có kiến thức tốt về nghề CTXH và tỷ lệ NVYT có kiến thức còn thấp chiếm 44,8%.

3.3. Kiến thức của NVYT về các nội dung liên quan với định nghĩa CTXH trong bệnh viện. Đa số NVYT đã có những nhận thức đúng về các nội dung liên quan đến định nghĩa CTXH trong bệnh viện. Trong đó, nội dung cho rằng CTXH trong bệnh viện liên quan/ hoàn toàn liên quan đến hoạt động từ thiện chiếm tới 86,7%; 77,8% NVYT đồng ý với nhận định CTXH tập trung vào mối quan hệ giữa tình trạng bệnh của người bệnh và các vấn đề xã hội của họ; 63,5% NVYT đánh giá CTXH trong bệnh viện là một ngành nghề chuyên môn; 54,4% NVYT cho rằng CTXH trong bệnh viện cung cấp dịch vụ tham vấn và tâm lý giáo dục. Có thể thấy mặc dù NVYT đã có những nhận thức đúng về định nghĩa CTXH trong bệnh viện nhưng chưa đủ. Trong 2 nội dung hoàn toàn không liên quan đến khái niệm CTXH trong bệnh viện là: hoạt động chăm sóc người bệnh thay người nhà và hoạt động cung cấp dịch vụ hỗ trợ sau xuất viện thì vẫn có tỷ lệ lớn NVYT còn lưỡng lự hoặc cho rằng những nhận định này có liên quan đến định nghĩa về CTXH trong bệnh viện.

3.4. Kiến thức của NVYT về vai trò của nhân viên CTXH tại bệnh viện Phụ Sản Hà Nội. Bảng 3.4 trình bày về nội dung đánh giá vai trò của nhân viên CTXH trong bệnh viện, qua kết quả khảo sát có thể thấy đa số (96,6%) NVYT cho rằng từ thiện (gây quỹ cho người bệnh nghèo) là một vai trò của nhân viên CTXH; đồng

thời nhân viên CTXH có vai trò tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí, hỗ trợ NVYT có hoàn cảnh khó khăn (83,3%) và chăm sóc khách hàng (71.1%); tuy nhiên, chỉ có 16,6% NVYT cho rằng CTXH đánh giá kết quả điều trị. Đây là những nhận định chưa chính xác về vai trò của nhân viên CTXH trong bệnh viện. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy đã có số lượng lớn NVYT đánh giá cao về các vai trò: cung cấp thông tin hướng dẫn (90%); đánh giá, lập kế hoạch và can thiệp các vấn đề tài chính của người bệnh (66,6%)...

Bảng 2. Kiến thức của NVYT về nội dung liên quan tới định nghĩa CTXH trong bệnh viện

Nội dung	Mức độ liên quan					
	Không liên quan		Lưỡng lự		Liên quan	
	n	%	n	%	n	%
Ngành nghề chuyên môn	10	11	23	25,5	57	63,5
Tập trung mối quan hệ giữa tình trạng bệnh và vấn đề xã hội	6	6,7	14	15,5	70	77,8
Cung cấp tham vấn tâm lý	15	16,7	26	28,9	49	54,4
Tử thiên	3	3,3	9	10%	78	86,7
Chăm sóc người bệnh	45	50	33	36,6	12	13,4
Dịch vụ hỗ trợ sau xuất viện	19	21,1	35	38,9	36	40
Nội dung			Tần số (n)	Tỷ lệ (%)		
Đánh giá chẩn đoán, lập kế hoạch và can thiệp các vấn đề tâm lý			36	40		
Đánh giá, lập kế hoạch và can thiệp các vấn đề tài chính			60	66,6		
Quản lý trường hợp			42	46,6		
Tham vấn cho người bệnh và gia đình			56	62,2		
Cung cấp thông tin hướng dẫn			81	90		

Bảng 3. Thái độ của NVYT với một số nhận định về CTXH trong bệnh viện tại bệnh viện Phụ Sản Hà Nội

Nội dung	Mức độ liên quan					
	Hoàn toàn không đồng ý/ không đồng ý		Lưỡng lự		Hoàn toàn đồng ý/ đồng ý	
	n	%	n	%	n	%
CTXH có thể giúp nâng cao chất lượng điều trị	6	6,6	24	26,6	60	66,8
NV CTXH không có đủ kiến thức để làm việc trong nhóm điều trị	48	53,3	19	21,1	23	25,6
NV CTXH không có đủ kỹ năng để làm việc trong nhóm điều trị	52	57,7	29	32,3	9	10
Bác sĩ và điều dưỡng nên ra quyết định cho CTXH	45	50	25	27,7	20	23,3
NV CTXH không nên làm việc trong nhóm điều trị	51	56,6	28	31,1	11	12,3
Người bệnh cần được trợ giúp về mặt xã hội	1	11,1	15	16,6	74	82,3

Can thiệp khủng hoảng	45	50
Cải tiến chất lượng dịch vụ y khoa của bệnh viện	52	57,7
Giới thiệu, chuyển gửi và phát triển nguồn nhân lực cần có	32	35,5
Lập kế hoạch xuất viện cho người bệnh	17	18,8
Tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí, hỗ trợ NVYT có hoàn cảnh khó khăn	75	83,3
Chăm sóc khách hàng	64	71,1
Đánh giá kết quả điều trị	15	16,6
Dân dặt các nhóm đồng đẳng cho người bệnh mắc một số bệnh đặc biệt	55	61,1
Giáo dục người bệnh và gia đình	35	38,8
Tử thiên gây quỹ	87	96,6

3.5. Thực trạng thái độ của NVYT về nghề CTXH tại bệnh viện Phụ Sản Hà Nội. Phần lớn NVYT đều có thái độ tích cực với các hoạt động CTXH trong bệnh viện (80%), thái độ chưa tích cực chiếm 20%.

Kết quả bảng 3.5.2 cho thấy số NVYT đồng ý/ hoàn toàn đồng ý với nhận định người bệnh cần được trợ giúp về mặt xã hội của nhân viên CTXH chiếm tỷ lệ cao (82,3%), chỉ có 1,1% NVYT hoàn toàn không đồng ý/ không đồng ý với nhận định này. 66,8% NVYT cho rằng CTXH có thể giúp nâng cao kết quả điều trị. Trong số các nội dung về thái độ "tiêu cực": 56,6% NVYT hoàn toàn không đồng ý/ không đồng ý với quan điểm nhân viên CTXH không nên làm việc trong nhóm điều trị. 53,3%, NVYT hoàn toàn không đồng ý/ không đồng ý với quan niệm cho rằng nhân viên CTXH không có đủ kiến thức để làm việc trong nhóm điều trị. 57,7% cho rằng nhân viên CTXH có đủ kỹ năng để làm việc trong nhóm điều trị tuy nhiên số NVYT còn lưỡng lự về nội dung này chiếm tới 32,3%.

3.6. Thực trạng hành vi của NVYT về nghề CTXH tại bệnh viện Phụ Sản Hà Nội.

Mức độ tương tác phù hợp của NVYT với nhân viên CTXH tại bệnh viện Phụ Sản Hà Nội chiếm tỷ lệ cao (76%). Mức độ tương tác chưa phù hợp chiếm 24%. Con số này khá tương đồng với tỷ lệ NVYT có thái độ tích cực và chưa tích cực với nghề CTXH trong bệnh viện.

Bảng 3.6.2 cho thấy: 62,3% số NVYT được khảo sát trả lời họ thường xuyên/ rất thường xuyên tìm kiếm những dịch vụ hỗ trợ xã hội từ nhân viên CTXH và chuyển gửi người bệnh có nhu cầu đến phòng CTXH (56,7%). 44,6% NVYT trả lời họ thường xuyên/ rất thường xuyên thảo

luận với nhân viên CTXH về vấn đề xã hội của người bệnh. Kết quả bảng cũng cho thấy vẫn còn tỷ lệ lớn (36,6%) NVYT không bao giờ/ hiếm khi thảo luận với NV CTXH về các vấn đề sức khỏe tâm thần của người bệnh, 30% không bao giờ/ hiếm khi làm việc trong cùng một nhóm với nhân viên CTXH. 46.6% NVYT còn lưỡng lự, 28,8% không bao giờ/ hiếm khi thảo luận với nhân viên CTXH về bệnh lý của người bệnh. Trong khi việc thảo luận này là một trong những nội dung không thể thiếu giúp nhân viên CTXH bệnh viện lên kế hoạch trợ giúp người bệnh cũng như gia đình người bệnh.

Bảng 4. Hành vi của NVYT trong việc tương tác với nhân viên CTXH tại bệnh viện Phụ Sản Hà Nội

Nội dung	Không bao giờ/ Hiếm khi		Thỉnh thoảng		Thường xuyên/ rất thường xuyên	
	n	%	n	%	n	%
Thảo luận với NV CTXH về vấn đề xã hội	6	6,6	24	26,6	60	66,8
Thảo luận với NV CTXH về bệnh lý	48	53,3	19	21,1	23	25,6
Thảo luận với NV CTXH về các vấn đề tâm lý	52	57,7	29	32,3	9	10
Làm việc trong cùng một nhóm với NV CTXH	45	50	25	27,7	20	23,3
Tìm kiếm những dịch vụ hỗ trợ xã hội	51	56,6	28	31,1	11	12,3
Yêu cầu sự tư vấn của NV CTXH	1	11,1	15	16,6	74	82,3

IV. BÀN LUẬN VÀ KẾT LUẬN

4.1. Bàn luận

Về kiến thức: Qua kết quả khảo sát có thể thấy kiến thức của đội ngũ NVYT về CTXH trong bệnh viện tại Phụ Sản Hà Nội ở mức trung bình (48,7%), tỷ lệ NVYT có kiến thức thấp vẫn còn cao (44,8%), tỷ lệ NVYT có kiến thức tốt mới chỉ chiếm 6,5%. Tỷ lệ nhân viên y tế tại Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội có kiến thức tốt về CTXH cao hơn so với nghiên cứu của tác giả Trương Nguyễn Xuân Quỳnh năm 2017³. Đó cũng là kết quả của các khoá tập huấn, hội thảo được bệnh viện Phụ Sản Hà Nội chú trọng tổ chức nhằm nâng cao nhận thức của đội ngũ NVYT về CTXH trong bệnh viện đặc biệt là đội ngũ cán bộ chủ chốt. Theo số liệu thu thập được đã có 82,2% số NVYT đã tham gia tập huấn CTXH.

Về thái độ: Phòng CTXH tiếp nhận và kết nối hỗ trợ, thăm hỏi góp phần nâng cao chất lượng điều trị. Từ khi phòng CTXH được thành lập, mọi thắc mắc của người bệnh đều được giải đáp. Với những kết quả mà phòng CTXH mang lại đã làm thay đổi thái độ của đội ngũ NVYT. Do vậy, mặc dù kiến thức về nghề CTXH trong bệnh viện còn ở mức trung bình nhưng thái độ tích cực liên quan tới CTXH trong bệnh viện vẫn chiếm tỷ lệ cao (80%).

Về hành vi: Thái độ tích cực sẽ dẫn đến những hành vi tích cực. Tỷ lệ NVYT có hành vi

tương tác phù hợp với nhân viên CTXH chiếm tới 76%. Có 24% NVYT có hành vi tương tác chưa phù hợp với nhân viên CTXH do nhận thức của họ chưa đầy đủ và chính xác chính vì vậy họ có thái độ tiêu cực và hành vi chưa phù hợp.

4.2. Kết luận

Đa số nhân viên y tế tại Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội có kiến thức về nghề CTXH ở mức trung bình (48,7%). Tuy nhiên phần lớn nhân viên y tế có thái độ tích cực về nghề CTXH (80%).

Nhận thức của NVYT có sự khác biệt so với định nghĩa về vai trò của CTXH trong bệnh viện trên thế giới và vẫn còn 1 số hiểu lầm về CTXH trong bệnh viện như việc đồng nhất các hoạt động từ thiện với các hoạt động CTXH. Hay từ chối việc làm việc trong cùng 1 nhóm với nhân viên CTXH.

4.3. Kiến nghị

Kiến thức, thái độ, hành vi về CTXH trong bệnh viện của NVYT đặc biệt là đội ngũ lãnh đạo có sự thay đổi rõ rệt sau khi tham gia các buổi hội thảo cũng như tập huấn nâng cao năng lực CTXH trong bệnh viện.

Từ kết quả này cho thấy cần thường xuyên duy trì tập huấn nhằm nâng cao nhận thức về công tác xã hội trong bệnh viện cho toàn bộ đội ngũ NVYT, đặc biệt là nhóm nhân viên có các hoạt động tương tác trực tiếp với nhân viên CTXH tạo điều kiện phát triển việc hợp tác đa

ngành trong các nhóm điều trị. Bên cạnh đó cần thường xuyên rà soát, đánh giá để có những điều chỉnh phù hợp góp phần đưa CTXH bệnh viện phát triển theo hướng chuyên nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Y tế**, Quyết định số 2514 ban hành Đề án "Phát triển nghề CTXH trong ngành Y tế giai đoạn 2011 – 2020", ngày 15/7/2011

2. **Báo cáo hoạt động công tác xã hội năm 2020 và phương hướng hoạt động năm 2021** – Phòng Công tác xã hội Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội
3. <http://cuir.car.chula.ac.th/handle/123456789/60303>: **Trương Nguyễn Xuân Quỳnh** (2017). Kiến thức, thái độ và hành vi về công tác xã hội trong y tế của cán bộ y tế tại bệnh viện Ung bướu TP Hồ Chí Minh.

ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG, HÌNH ẢNH HỌC VÀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN CHẤN THƯƠNG SỌ NÃO NẶNG TẠI KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC NGOẠI KHOA, BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ ĐA KHOA NGHỆ AN

Nguyễn Đình Hiệp¹, Đỗ Ngọc Sơn²,
Nguyễn Văn Hương¹, Trịnh Xuân Nam¹

Từ khóa: chấn thương sọ não nặng, giải phóng chèn ép não, Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng, hình ảnh học và kết quả điều trị bệnh nhân chấn thương sọ não nặng tại Khoa hồi sức tích cực ngoại khoa Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An. **Đối tượng và phương pháp:** nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 51 bệnh nhân chấn thương sọ não nặng đã được phẫu thuật giải phóng chèn ép não, điều trị hậu phẫu tại Khoa hồi sức tích cực ngoại khoa, Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An từ tháng 10/2022 đến tháng 06/2023. **Kết quả:** Độ tuổi chiếm nhiều nhất là 40-59 tuổi (41,2%). Bệnh nhân nam giới chiếm đa số với 86,3%. Tai nạn giao thông là nguyên nhân thường gặp nhất với 78,4%. Glasgow lúc vào viện từ 6 - 8 điểm chiếm 94,1%. 37,3% trường hợp có đồng tử giãn và mất phản xạ ánh sáng một bên, có 3,9% trường hợp đồng tử giãn và mất phản xạ ánh sáng cả 2 bên. 19,6% bệnh nhân có hình ảnh chảy máu màng nhện. Máu tụ dưới màng cứng là tổn thương thường gặp nhất với tỷ lệ 45,1%. 19,6% bệnh nhân có tổn thương phối hợp. Đa số có sự di lệch qua đường giữa từ 6-10 mm chiếm tỷ lệ 66,7%. 45,1% bệnh nhân có bể đáy bị chèn ép, mờ các mức độ khác nhau. Tỷ lệ bệnh nhân có điểm Rotterdam là 5 chiếm 7,8%. Tỷ lệ tử vong sau 1 tháng là 11,8%, tỷ lệ bệnh nhân sau điều trị có di chứng ít hoặc hồi phục tốt là 56,9%. Số ngày điều trị trung bình là 20,47 ± 11,83 ngày, số ngày hậu phẫu trung bình là 19,70 ± 11,81. **Kết luận:** Lâm sàng và hình ảnh cắt lớp vi tính trên bệnh nhân chấn thương sọ não nặng là đa dạng. Với sự phát triển của kỹ thuật mổ và hồi sức sau mổ, tỷ lệ tử vong và di chứng nặng của bệnh nhân chấn thương sọ não đã giảm đáng kể.

SUMMARY

CHARACTERISTICS OF CLINICAL, SUBCLINICAL, MEDICAL IMAGE AND RESULTS OF TREATMENT OF PATIENTS WITH SEVERE TRAUMA BRAIN INJURY AT THE SURGICAL INTENSIVE CARE UNIT AT NGHE AN GENERAL HOSPITAL

Objective: to describe the clinical, laboratory, imaging characteristics and treatment results of patients with severe traumatic brain injury at the surgical intensive care unit of Nghe An General Friendship Hospital. **Subjects and methods:** cross-sectional descriptive study on 51 patients with severe traumatic brain injury who undergone brain decompression surgery, and were under post-operative treatment at the surgical intensive care unit, Nghe An General Friendship Hospital from October 2022 to June 2023. **Results:** The largest age group was 40-59 years old (41.2%). Male patients made up the majority with 86.3%. Traffic accidents were the most common cause with 78.4%. Glasgow coma score at admission was 6 - 8 points, accounting for 94.1%. 37.3% of cases had dilated pupils and loss of light reflex on one side, and 3.9% of cases had dilated pupils and loss of light reflex on both sides. 19.6% of patients had images of arachnoid bleeding. Subdural hematoma was the most common lesion with a rate of 45.1%. 19.6% of patients had combined lesions. The majority had midline displacement of 6-10 mm, accounting for 66.7%. 45.1% of patients had basal cisternae with compression and opacification of varying degrees. The proportion of patients with a Rotterdam score of 5 accounting for 7.8%. The death rate after 1 month was 11.8%, the proportion of patients with good outcome after treatment was 56.9%. The average number of treatment duration was 20.47 ± 11.83 days, the average number of postoperative duration was 19.70 ± 11.81 days.

¹Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An

²Bệnh viện Bạch Mai

Chịu trách nhiệm chính: Đỗ Ngọc Sơn

Email: sonngocdo@gmail.com

Ngày nhận bài: 23.01.2024

Ngày phản biện khoa học: 12.3.2024

Ngày duyệt bài: 29.3.2024